

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31.375.050.055	27.679.341.248
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.691.939.576	2.509.635.048
1. Tiền	111		1.691.939.576	359.635.048
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.150.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.532.805.235	15.360.065.253
1. Phải thu khách hàng	131		3.586.775.511	6.165.546.461
2. Trả trước cho người bán	132		2.097.609.025	1.041.452.685
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		14.830.014.650	8.124.105.465
5. Các khoản phải thu khác	135		18.406.049	28.960.642
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		8.439.951.676	9.003.053.537
1. Hàng tồn kho	141		8.439.951.676	9.003.053.537
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		710.353.568	806.587.410
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		38.468.712	17.076.593
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		671.884.856	789.510.817
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.215.169.731	1.502.911.777
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.093.918.596	1.431.520.917
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.093.918.596	1.431.520.917
- Nguyên giá	222		3.125.418.450	3.911.462.233
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.031.499.854)	(2.479.941.316)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		67.000.000	67.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(67.000.000)	(67.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		121.251.135	71.390.860
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		121.251.135	71.390.860
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		32.590.219.786	29.182.253.025
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.661.285.996	13.355.541.535

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I. Nợ ngắn hạn	310		16.661.285.996	13.355.541.535
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		2.193.722.822	2.830.773.440
3. Người mua trả tiền trước	313		4.961.827.144	4.904.309.816
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		267.334.253	265.738.061
5. Phải trả người lao động	315		674.358.849	267.858.425
6. Chi phí phải trả	316		7.103.060.341	4.163.315.973
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1.436.171.812	720.727.645
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		24.810.775	202.818.175
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.928.933.790	15.826.711.490
I. Vốn chủ sở hữu	410		15.928.933.790	15.826.711.490
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		146.866.588	146.866.588
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		(4.217.932.798)	(4.320.155.098)
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỘNG ĐỒNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		32.590.219.786	29.182.253.025
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Lập biểu



Nguyễn Thu Hiền

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Vân Dung

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2014

Giám đốc




Văn Xuân Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM
Địa chỉ: 198 Nguyễn Tuấn - Thanh Xuân - Hà Nội
Tel: 04.62.858.432 Fax: 04.62.858.433

Báo cáo tài chính
Quý IV năm tài chính 2013

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		8.243.182.030	5.341.940.616	12.913.656.767	6.996.595.969
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		8.243.182.030	5.341.940.616	12.913.656.767	6.996.595.969
4. Giá vốn hàng bán	11		5.646.289.361	4.575.105.623	9.902.502.808	8.209.938.388
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.596.892.669	766.834.993	3.011.153.959	(1.213.342.419)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.537.358	46.670.075	44.087.351	447.153.283
7. Chi phí tài chính	22			0		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			0		
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.585.165.927	1.457.445.201	3.024.171.457	3.844.912.074
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24-25))	30		1.013.264.100	(643.940.133)	31.069.853	(4.611.101.210)
11. Thu nhập khác	31		403.194.380		403.894.380	400.000
12. Chi phí khác	32		31.260.909	49.620.000	332.741.933	137.520.001
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		371.933.471	(49.620.000)	71.152.447	(137.120.001)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			0		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		1.385.197.571	(693.560.133)	102.222.300	(4.748.221.211)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.385.197.571	(693.560.133)	102.222.300	(4.748.221.211)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61			0	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62			0	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0	-	-

Lập biểu

Nguyễn Thu Hiền

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Vân Dung



Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2014

Giám đốc

Văn Xuân Anh

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		102.222.300	(4.748.221.211)
2. Điều chỉnh cho các khoản			275.495.779	(18.837.999)
- Khấu hao TSCĐ	02		319.583.130	428.315.284
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(44.087.351)	(447.153.283)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu d	08		377.718.079	(4.767.059.210)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.076.506.140)	(1.653.072.315)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		563.101.861	136.827.861
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11		3.305.744.461	890.586.525
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(49.860.275)	384.094.662
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		18.019.191	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(861.782.823)	(5.008.622.477)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(23.527.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	400.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		44.087.351	447.153.283
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		44.087.351	424.026.010
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(817.695.472)	(4.584.596.467)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.509.635.048	7.094.231.515
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		1.691.939.576	2.509.635.048

Lập biểu

Nguyễn Thu Hiền

Nguyễn Thu Hiền

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Vân Dung

Nguyễn Thị Vân Dung

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2014



Giám đốc

Văn Xuân Anh
V. Xuân Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt nam là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020312 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp ngày 31/10/2007; Thay đổi Đăng ký kinh doanh lần 1 ngày 20/10/2008; thay đổi đăng ký kinh doanh lần 2 ngày 10/06/2009; thay đổi đăng ký kinh doanh lần 3 ngày 13/04/2011; thay đổi đăng ký kinh doanh lần 4 ngày 31/08/2011; thay đổi đăng ký kinh doanh lần 5 ngày 20/7/2012 .

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu Vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000đ.
(Hai mươi tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được đặt tại số 198 phố Nguyễn Tuấn, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, thành phố Hà nội. Công ty hiện tại đang thuê địa điểm đặt tại 302 Nguyễn Trãi – Trung Văn – Từ Liêm - Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103020312 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

- Quản lý, lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, điện gió, điện địa nhiệt, điện sóng, điện mặt trời và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh).
- Thẩm định thiết kế và tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, điện gió, điện địa nhiệt, điện thấp sáng, điện dùng năng lượng mặt trời, giao thông và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh).
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu xây lắp, hồ sơ mời thầu thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, giao thông và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị.
- Tư vấn vận hành, bảo dưỡng và nâng cấp các nhà máy điện.
- Tư vấn đầu tư; Tư vấn các dự án cơ chế phát triển sạch (CDM).
- Lập hồ sơ dự thầu, tư vấn đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp, hồ sơ dự thầu thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, giao thông và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị.
- Thiết kế công trình thủy lợi, thủy điện.
- Thiết kế đường dây và trạm biến áp đến 220KV.
- Thiết kế Nhà máy nhiệt điện (Không giới hạn công suất – theo Giấy phép hoạt động điện lực)
- Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng công nghiệp.
- Thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.
- Thiết kế công trình cầu, đường bộ.
- Thiết kế cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện.
- Thiết kế lắp đặt thiết bị điều khiển tự động công trình thủy điện.
- Thiết kế kiến trúc, thiết kế qui hoạch, nội thất công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Thiết kế xây dựng công trình điện.
- Thiết kế xây dựng các công trình ngầm và khai thác mỏ.
- Thiết kế kết cấu công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật..
- Thiết kế công trình trên sông.
- Khảo sát, thiết kế công trình thủy lợi, hạ tầng, nông thôn: cấp thoát nước, môi trường.
- Khảo sát địa chất công trình.
- Khảo sát trắc địa công trình.

- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện: lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện.
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện: lĩnh vực lắp đặt thiết bị, thiết bị công nghệ cơ khí công trình.
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, lĩnh vực: xây dựng và hoàn thiện.
- Giám sát thi công xây dựng công trình cầu đường bộ, lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện.
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, lĩnh vực lắp đặt thiết bị điện.
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện, lĩnh vực lắp đặt thiết bị công nghệ điện.
- Giám sát thi công xây dựng công trình điện dân dụng, điện công nghiệp, lĩnh vực lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện.
- Kiểm định công trình xây dựng.
- Xác định hiện trạng và đánh giá nguyên nhân sự cố công trình xây dựng.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao đang được Công ty xác định theo thời gian còn lại của TSCĐ và được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	6-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3-5 năm
- Phần mềm, thiết bị tin học	3-8 năm

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận từ quỹ đầu tư phát triển để đầu tư mua sắm tài sản cố định và phục vụ sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản được giảm trừ theo quy định hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong kỳ Công ty không phát sinh khoản mục này.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

1. Tiền

Đơn vị tính: VND

	31/12/2013	1/1/2013
Tiền mặt	14.412.782	60.043.110
Tiền gửi ngân hàng	1.677.526.794	299.591.938
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	1.556.509.441	281.203.988
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam		2.547.328
Ngân hàng TM Hàng Hải Việt Nam	118.536.334	15.840.622
Ngân hàng TMCP Đại Dương	2.481.019	-
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	1.691.939.576	359.635.048

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2013	1/1/2013
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm (NH Đại Dương)		2.150.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
Cộng	-	2.150.000.000

3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng

	31/12/2013	1/1/2013
Phải thu công trình Ngòi Hút (TK)	234	234
Phải thu công trình thăm tra Đăkrinh	2.771.003.907	1.168.194.221
Phải thu công trình 110 Đăkrinh (KS)	-	764.092.280
Phải thu công trình 110 Đăkrinh (TK)	1.105.670.093	943.147.312
Phải thu công trình tam giác thủy công Đăkrinh	357.176.357	357.176.357
Phải thu công trình cấm mốc giới Dakdrinh (HĐ 08/2013)	3.819.110.594	
Phải thu công trình Nậm Pàn (KS)	1.360.800.000	1.360.800.000
Phải thu công trình Nậm Pàn (TK)	3.530.695.061	3.530.695.061
Phải thu công trình NN Thái Bình (HĐ 14)	1.360.152.226	
Phải thu công trình Long Phú Sông Hậu (HĐ 02/2011)	481.268.292	
Phải thu công trình Long Phú Sông Hậu(KS - HĐ 15/2010)	13.273.087	
Phải thu công trình Long Phú Sông Hậu (TK-HĐ 15/2010)	22.227.629	
Phải thu công trình Nậm Cắt	8.637.170	
Cộng	14.830.014.650	8.124.105.465

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2013	1/1/2013
Phải thu BHXH của CBCNV	2.044.757	5.812.491
Tiền lương ứng trước cho CBCNV		
Phải trả khác dư nợ	16.361.292	23.148.151
Cộng	18.406.049	28.960.642

5. Hàng tồn kho

	31/12/2013	1/1/2013
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.439.951.676	9.003.053.537
Cộng giá gốc hàng tồn kho	8.439.951.676	9.003.053.537

6	Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2013	1/1/2013
	Các khoản tạm ứng	671.884.856	789.510.817
	Cộng	671.884.856	789.510.817

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	-	-	3.062.558.100	848.904.133	3.911.462.233
-Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
-XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
-Tăng khác	-	-	-	-	-
-Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-
-Thanh lý	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	786.043.783	786.043.783
Tại ngày 31/12/2013	-	-	3.062.558.100	62.860.350	3.125.418.450
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	-	-	1.661.549.810	818.391.506	2.479.941.316
-Khấu hao trong kỳ	-	-	307.089.694	12.493.436	319.583.130
-Tăng khác	-	-	-	-	-
-Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
-Thanh lý	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	768.024.592	768.024.592
Tại ngày 31/12/2013	-	-	1.968.639.504	62.860.350	2.031.499.854
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2013	-	-	1.401.008.290	30.512.627	1.431.520.917
Tại ngày 31/12/2013	-	-	1.093.918.596	-	1.093.918.596

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	-	-	-	67.000.000	67.000.000
-Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	67.000.000	67.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	67.000.000	67.000.000
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	67.000.000	67.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày 01/01/2013	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2013	-	-	-	-	-

9 . Chi phí trả trước dài hạn

	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Năm 2012
Số dư đầu năm	71.390.860	160.020.210
Tăng trong kỳ	155.429.042	92.247.828
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	105.568.767	180.877.178
Phân loại sang chi phí trả trước ngắn hạn		
Tại ngày cuối kỳ	121.251.135	71.390.860

10 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Năm 2012
Thuế giá trị gia tăng	267.334.253	265.738.061
Thuế thu nhập doanh nghiệp		-
Thuế thu nhập cá nhân		
Cộng	267.334.253	265.738.061

11 . Chi phí phải trả

	31/12/2013	01/01/2013
Trích trước chi phí chi tiết theo công trình	7.103.060.341	4.163.315.973
Cộng	7.103.060.341	4.163.315.973

12 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
Kinh phí công đoàn	17.495.243	19.153.419
Phải trả về cổ phần hoá	600.000.000	600.000.000
Thù lao HĐQT năm 2013	132.000.000	101.574.226
Chi phí tiền nhà Quý III+IV	393.649.528	
Chi phí khác	293.027.041	-
Cộng	1.436.171.812	720.727.645

13 . Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái hối đoái	Lợi nhuận chưa phân nhối
Năm trước					
Tại ngày 01/01/2012	20.000.000.000	-	146.866.588	-	1.468.665.876
- Tăng vốn năm trước		-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-		-		(4.621.201.211)
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thù lao HĐQT năm 2012	-	-	-	-	(127.020.000)
- Phân phối quỹ	-	-	-	-	(440.599.763)
- Chia cổ tức			-		(600.000.000)
Kỳ này					
Tại ngày 01/01/2013	20.000.000.000	-	146.866.588	-	(4.320.155.098)
- Tăng vốn kỳ này		-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	(1.282.975.271)
Tại ngày 31/12/2013	20.000.000.000	-	146.866.588	-	(5.603.130.369)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	tại ngày 31/12/2013		Vốn đã góp tại ngày 01/01/2013	
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH một thành viên - Tổng Công ty Điện Lực Dầu khí Việt nam	10.200.000.000	51,0	10.200.000.000	51,0
Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 2	3.739.000.000	18,7	3.739.000.000	18,7
Công ty Cổ phần ĐT và Quản lý nguồn điện Việt nam	660.000.000	3,3	660.000.000	3,3
Các đối tượng khác	5.401.000.000	27,0	5.401.000.000	27,0
Cộng	20.000.000.000	100	20.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2013
---	---------------------------------

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu kỳ	20.000.000.000	20.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000

đ. Cổ phiếu

	31/12/2013	Năm 2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/1CP	10.000đ/1CP

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD**14 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012
Doanh thu thiết kế	8.136.317.222	-
Doanh thu khảo sát	4.777.339.545	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.996.595.969
Cộng	12.913.656.767	6.996.595.969

15 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.913.656.767	6.996.595.969
Cộng	12.913.656.767	6.996.595.969

16 . Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012
Giá vốn thiết kế	6.468.735.589	-
Giá vốn khảo sát	3.433.767.219	
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		8.209.938.388
Cộng	9.902.502.808	8.209.938.388

17 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44.087.351	447.153.283
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	44.087.351	447.153.283

18 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	712.926.876	824.583.937
Chi phí nhân công	4.188.576.106	5.833.942.968
Chi phí khấu hao tài sản cố định	318.978.681	470.249.094
Chi phí dịch vụ mua ngoài	751.793.733	1.215.335.291
Chi phí khác	3.089.642.136	3.601.203.846

Cộng

9.061.917.532

11.945.315.136

19 . Thu nhập khác

Thu thanh lý TSCĐ

Phiếu quà tặng của Công ty viễn thông

Điều chỉnh giảm GV KS HĐ Thái Bình (DT năm 2009)

Cộng

Từ ngày 01/01/2013
đến ngày 31/12/2013

Từ ngày 01/01/2012
đến ngày 31/12/2012

#####

700.000

403.194.380

403.894.380

400.000

20 . Chi phí khác

Thù lao HĐQT

Thanh lý TSCĐ

Điều chỉnh giảm doanh thu HĐ Thái Bình (năm 2009)

Khác

Cộng

Từ ngày 01/01/2013
đến ngày 31/12/2013

Từ ngày 01/01/2012
đến ngày 31/12/2012

124.800.000

207.881.024

60.909

332.741.933

137.520.001

137.520.001

21 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận trước thuế

Trong đó:

Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh thông thường

Lợi nhuận khác

Các khoản điều chỉnh

Thu nhập tính thuế

Trong đó:

Thu nhập từ HĐ kinh doanh thông thường

Thu nhập từ HĐ chuyển nhượng bất động sản

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành theo thuế suất phổ thông

Điều chỉnh chi phí thuế TNDN được giảm của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập trong kỳ

Từ ngày 01/01/2013
đến ngày 31/12/2013

Từ ngày 01/01/2012
đến ngày 31/12/2012

102.222.300

(4.748.221.211)

31.069.853

(4.611.101.210)

71.152.447

(137.120.001)

-

-

-

-



Văn Xuân Anh

Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2014

(Signature)

Nguyễn Thị Vân Dung

Phụ trách kế toán

(Signature)

Nguyễn Thu Hiền

Người lập biểu